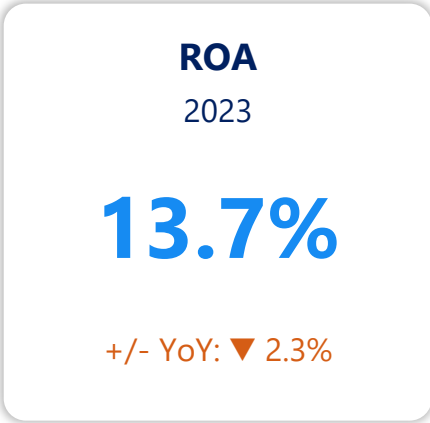
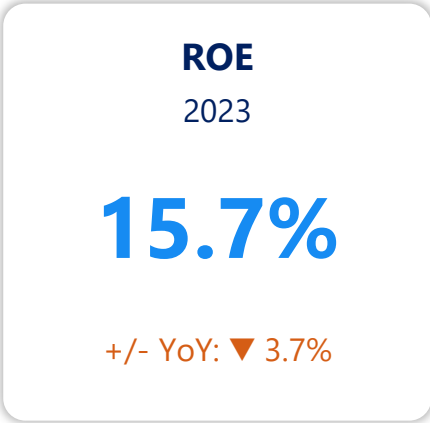
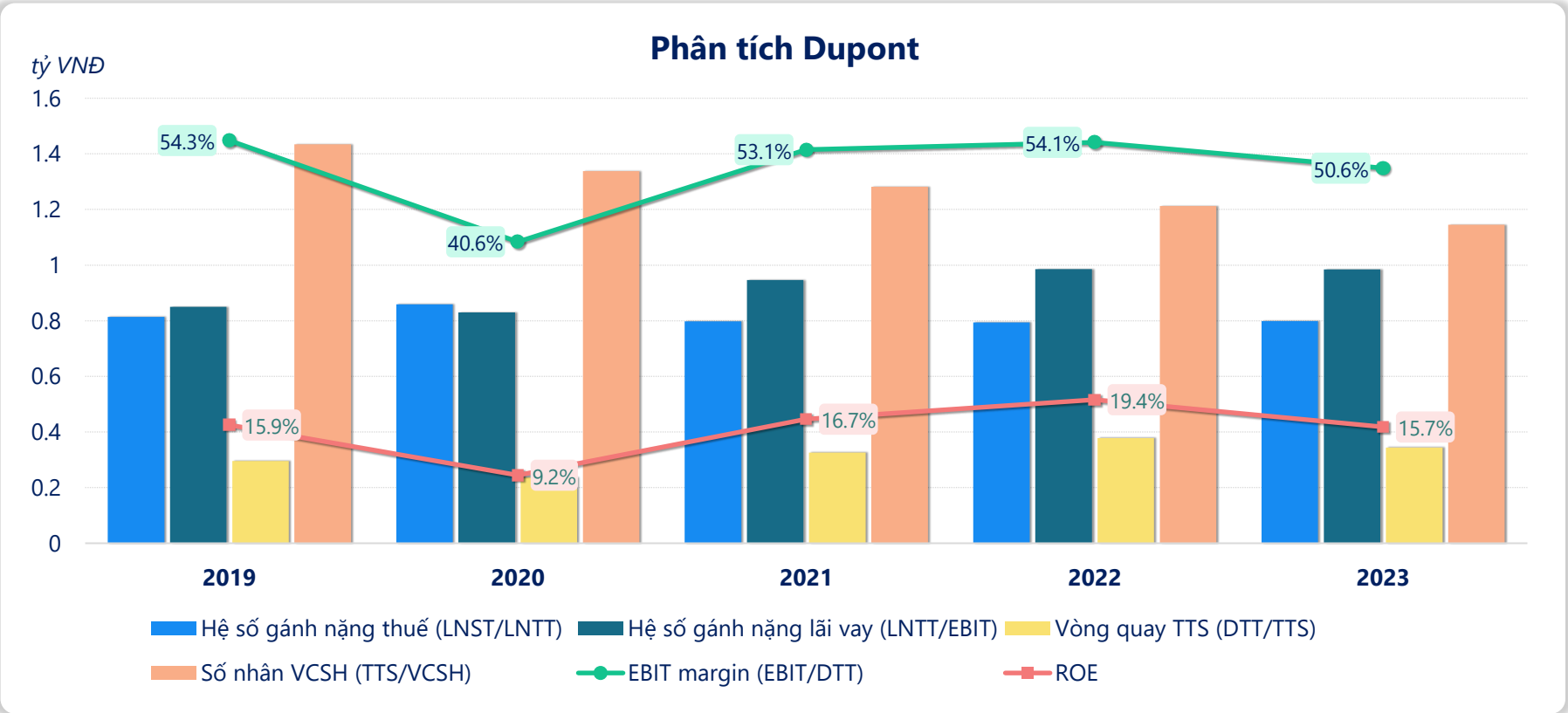
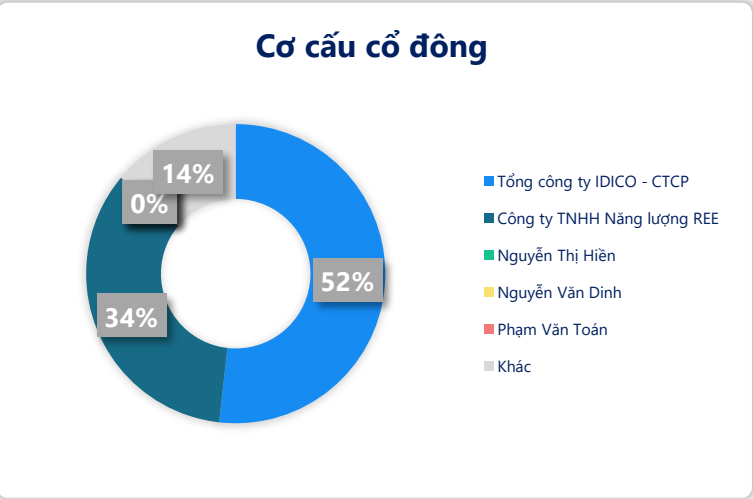


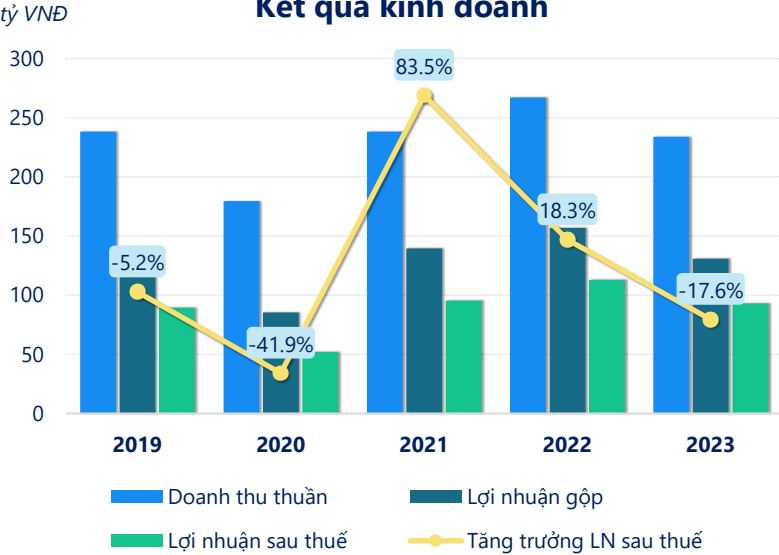
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		23,100
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		16,519 - 24,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,040
Số lượng CPLH (CP)		45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,450
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.28
EPS		2,068
P/E		11.2

	YTD	1T	3T	6T
ISH	25.5%	3.6%	13.2%	23.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

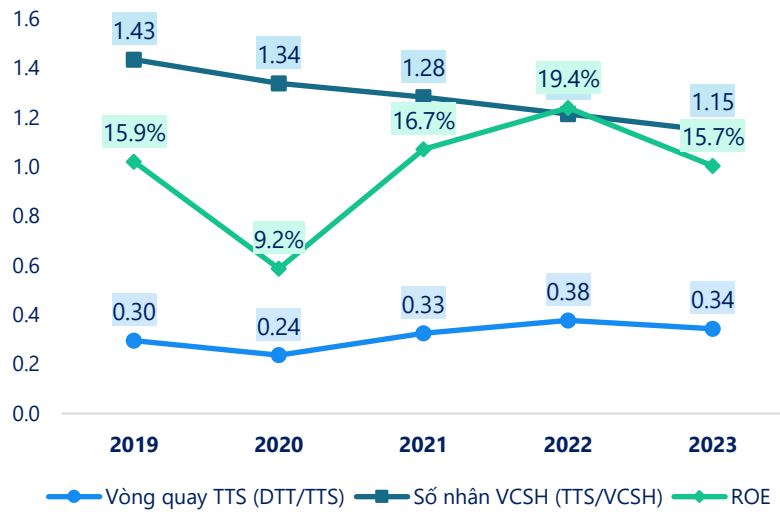


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **50.6%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

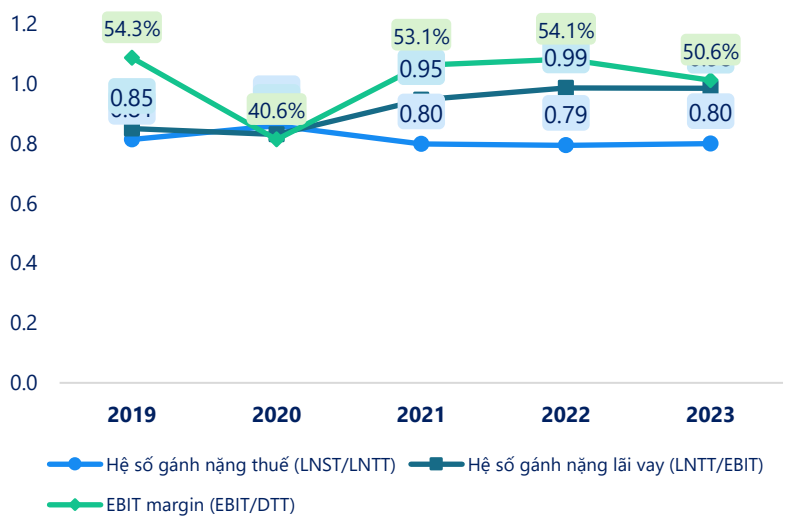
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **ISH** ghi nhận doanh thu thuần **233.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **93.08** tỷ đồng, lần lượt **giảm 12.5%** và **giảm 17.6%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **15.7%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

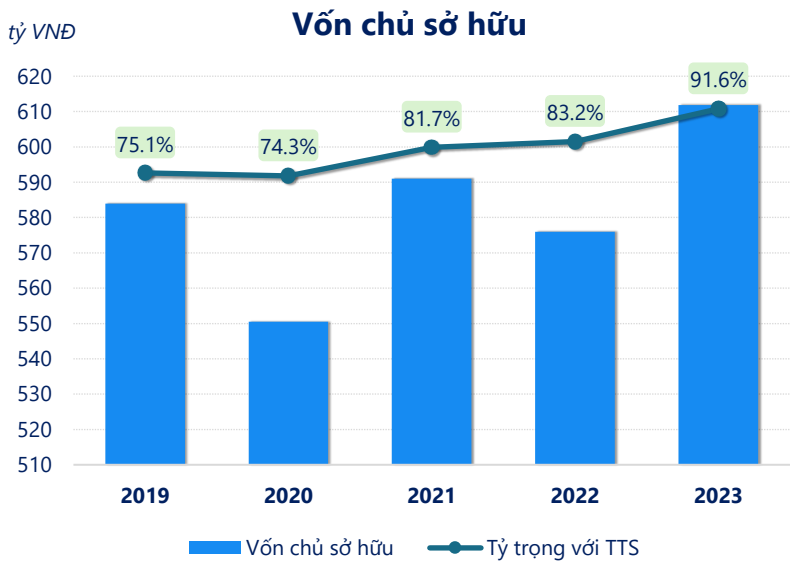
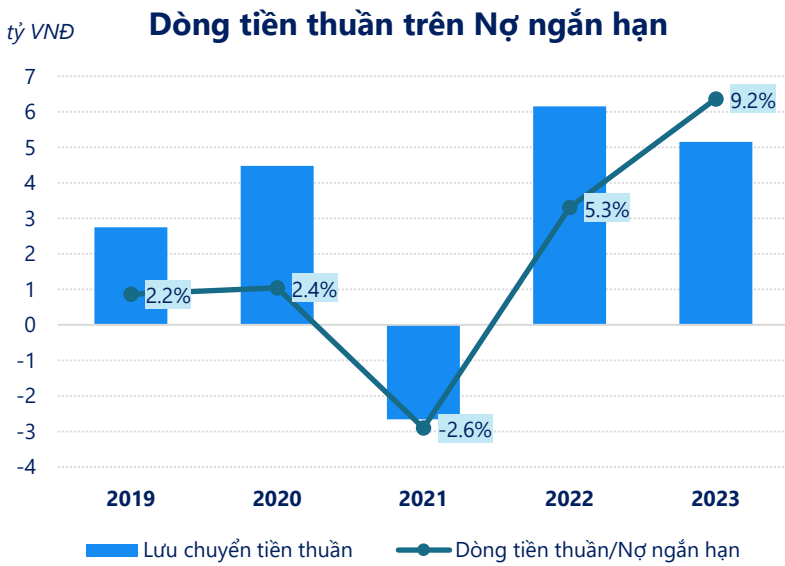
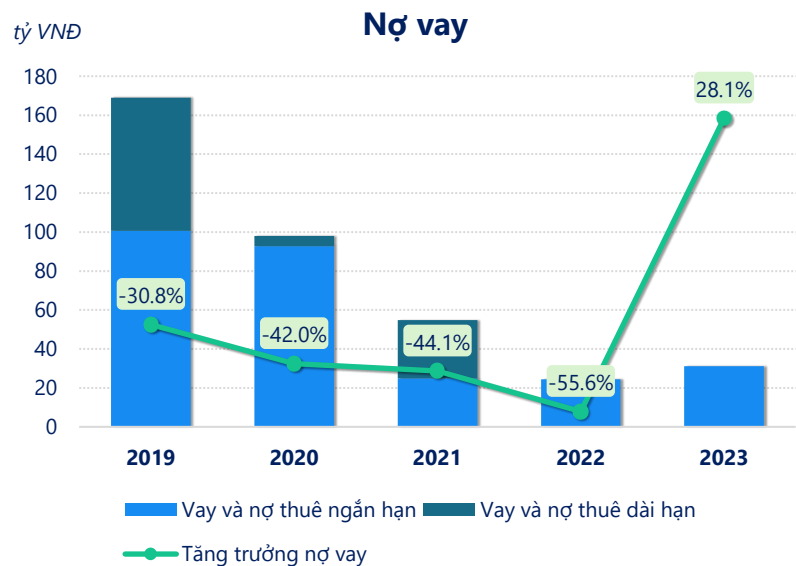
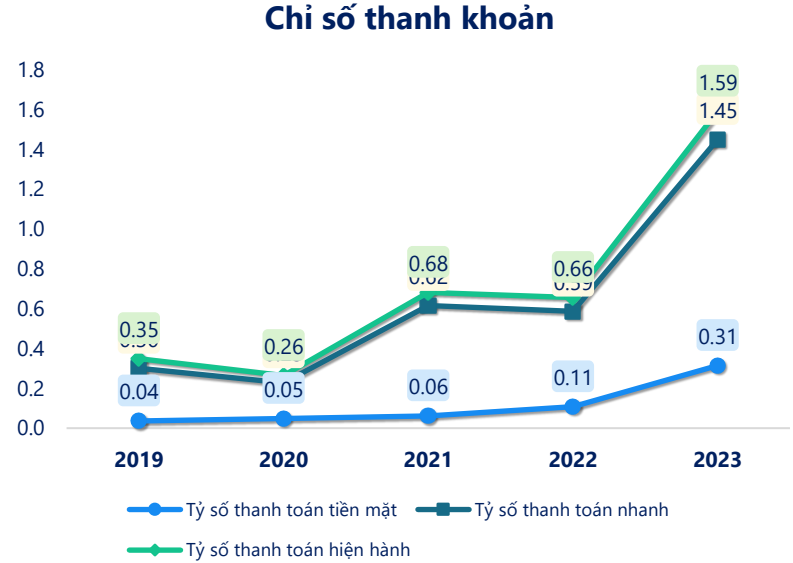
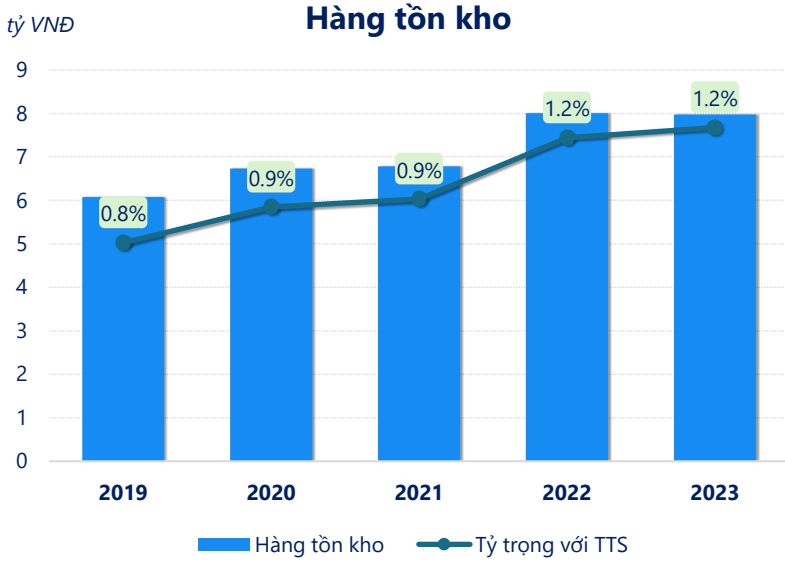
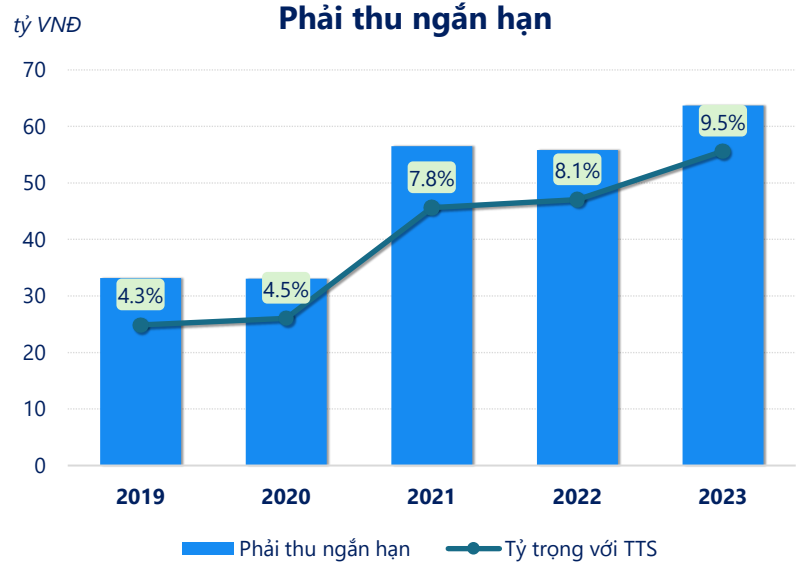
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.34**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.15** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	668	692	-3.5%
Tài sản ngắn hạn	89.3	76.3	17.1%
Tiền và tương đương tiền	17.6	12.5	41.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	63.7	55.8	14.1%
Hàng tồn kho	7.97	8.01	-0.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	579	616	-6.1%
Phải thu dài hạn	0	0.00	-100%
Tài sản cố định	407	615	-33.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.86	0.86	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	170	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	56.1	116	-51.7%
Nợ ngắn hạn	56.1	116	-51.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.2	24.3	28.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.16	0.17	-6.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	612	576	6.2%
Vốn chủ sở hữu	612	576	6.2%
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	238	180	238	267	234
Giá vốn hàng bán	97.5	94.1	98.7	110	103
Lợi nhuận gộp	141	85.4	139	157	131
Doanh thu HĐTC	0.03	0.14	0.12	0.22	0.32
Chi phí TC	19.4	12.4	6.80	2.12	1.84
Chi phí lãi vay	19.4	12.4	6.80	2.12	1.84
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.8	12.6	13.2	12.6	12.8
LN thuần từ HĐKD	109	60.5	120	142	116
Lợi nhuận khác	1.40	0.02	0.01	0.00	0.00
LN trước thuế	110	60.6	120	142	116
Lợi nhuận sau thuế	89.5	52.0	95.5	113	93.1
LNST của CĐ cty mẹ	89.5	52.0	95.5	113	93.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	138	82.0	115	160	106
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.42	0.10	-0.45	0.15	0.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-134	-77.6	-117	-154	-102
Tiền đầu kỳ	1.78	4.53	9.00	6.34	12.5
Lưu chuyển tiền thuần	2.74	4.47	-2.66	6.15	5.15
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.53	9.00	6.34	12.5	17.6